

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH TRỒNG LÚA TỈNH ĐỒNG THÁP THEO HƯỚNG XANH, BỀN VỮNG

Phạm Thị Cẩm Tú

Hoàng Thị Việt Hà

Tóm tắt: Nghiên cứu phân tích thực trạng phát triển ngành trồng lúa của tỉnh Đồng Tháp theo hướng xanh, bền vững, thông qua việc sử dụng phương pháp tổng hợp và so sánh các tài liệu đã thu thập được, đồng thời tiến hành khảo sát điều tra xã hội học để lượng hóa các kết quả khảo sát. Các kết quả nghiên cứu định lượng là cơ sở để nhóm tác giả rút ra những đánh giá, nhận định và đề xuất các giải pháp phù hợp cho sự phát triển ngành trồng lúa của địa phương theo hướng xanh, bền vững.

Từ khóa: Lúa; Nông nghiệp xanh; Phát triển bền vững; Tỉnh Đồng Tháp.

ASSESSMENT OF THE CURRENT STATUS OF DEVELOPMENT OF RICE CULTIVATION SECTOR IN DONG THAP PROVINCE TOWARD A GREEN AND SUSTAINABLE DIRECTION

Abstract: The study analyzes the current development status of the rice cultivation sector in Dong Thap Province toward a green and sustainable direction. The study employs synthesis and comparative methods based on collected secondary data, combined with sociological surveys to quantify empirical results. The quantitative findings serve as a foundation for the authors to derive assessments, insights, and propose appropriate solutions for promoting the sustainable and green development of the province's rice sector.

Keywords: Assessment; Green agriculture; Rice; Sustainable development; Dong Thap province.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp, tài nguyên thiên nhiên dần cạn kiệt và nhu cầu tiêu dùng thực phẩm sạch, an toàn ngày càng tăng, việc chuyển đổi sang mô hình nông nghiệp xanh trở thành xu thế tất yếu của sự phát triển bền vững. Nông nghiệp xanh không chỉ góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường mà còn tạo ra các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, an toàn cho sức khỏe con người và thân thiện với hệ sinh thái (Nguyễn Hoàng Sơn, 2022). Tuy nhiên, để thực hiện thành công việc phát triển nông

nghiệp xanh trong sản xuất lúa cần có sự chung tay của cả hệ thống chính trị, doanh nghiệp và người dân. Việc nhận diện đúng vai trò, lợi ích và thách thức của nông nghiệp xanh chính là bước khởi đầu quan trọng nhằm hướng đến một nền sản xuất nông nghiệp phát triển bền vững, thích ứng với thời đại mới (Trần Ngọc Ngoan, 2013).

Tỉnh Đồng Tháp - một trong những địa phương sản xuất lúa trọng điểm ở Đồng bằng sông Cửu Long - đang đứng trước cơ hội lớn để đẩy mạnh phát triển sản xuất lúa theo hướng xanh, bền vững. Với điều kiện tự nhiên thuận lợi,

hệ thống thủy lợi tương đối hoàn chỉnh và người nông dân có kinh nghiệm canh tác lâu đời, Đồng Tháp có nhiều tiềm năng để áp dụng các mô hình sản xuất lúa theo hướng hữu cơ, tuần hoàn, ít phát thải và sử dụng hiệu quả tài nguyên.

Tuy nhiên, việc phát triển sản xuất lúa theo hướng xanh, bền vững trên địa bàn tỉnh hiện đang đối mặt với một số khó khăn, thách thức, như diện tích canh tác còn nhỏ, lẻ; kỹ thuật canh tác còn lạc hậu, phụ thuộc nhiều vào phân bón hóa học, chi phí sản xuất còn cao dẫn đến lợi nhuận thấp,... Do đó, việc đánh giá thực trạng, nhằm đề xuất các giải pháp để phát triển ngành trồng lúa theo hướng bền vững ở tỉnh Đồng Tháp sẽ góp phần tích cực vào việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế chung của địa phương.

2. Cơ sở dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở dữ liệu

Dữ liệu sử dụng trong bài viết là dữ liệu sơ cấp được thu thập từ quá trình khảo sát, điều tra xã hội học về vấn đề phát triển ngành trồng lúa theo hướng xanh, bền vững ở tỉnh Đồng Tháp. Ngoài ra, nhóm tác giả sử dụng các nguồn tài liệu thứ cấp là những công trình, bài báo đã công bố của các tác giả trong và ngoài nước có liên quan đến nội dung nghiên cứu để có góc nhìn tổng quan cũng như cơ sở để đánh giá sự phát triển của ngành trồng lúa theo hướng xanh, bền vững ở tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát, điều tra xã hội học nhằm cụ thể hoá nội dung và kiểm định các số liệu thứ cấp thu thập được, đồng thời phân tích và đưa ra kết quả nghiên cứu khách quan, làm căn cứ để đề xuất các giải pháp đáng tin cậy cho sự phát triển nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp theo hướng xanh, bền vững hơn.

Khách thể được khảo sát là các hộ nông dân trồng lúa ở huyện Tháp Mười và huyện Cao Lãnh có quy mô diện tích gieo trồng dao động

từ 1 - 3ha. Đây là quy mô diện tích sản xuất bình quân phổ biến của các hộ nông dân và phù hợp với khả năng áp dụng các giải pháp sản xuất nông nghiệp theo hướng xanh, bền vững từ khâu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, sử dụng các dịch vụ sản xuất, liên kết sản xuất và nhận được sự hỗ trợ thuận lợi về vốn, kỹ thuật trồng, tiêu thụ sản phẩm.

Nội dung khảo sát gồm những thông tin chung và thông tin cụ thể về tình hình sản xuất của nông hộ. Trong đó, nội dung tập trung sâu vào tình hình sản xuất theo hướng xanh như diện tích, sản lượng, năng suất; quy trình canh tác có áp dụng các biện pháp canh tác nông nghiệp tốt; chất lượng sản phẩm thu hoạch; các vấn đề về nguồn vốn, lợi nhuận; mức độ sử dụng lao động; tình hình sử dụng phân bón, thuốc hoá học, các tác động đến môi trường thông qua sử dụng đất và nước, khả năng bảo vệ đất và nguồn nước.

Tác giả sử dụng công thức tính cỡ mẫu của Cochran, William Gemmell (1977): $n = N/(1 + N.e^2)$, với n là số mẫu cần điều tra; N là tổng thể (khoảng 76 hộ sản xuất lúa có diện tích từ 1 - 3ha của tỉnh Đồng Tháp với các mô hình trồng lúa theo hướng xanh, bền vững) và $e = 0,05$ (tương ứng với độ chính xác 95%). Theo đó, số hộ cần phải điều tra là từ 64 hộ trở lên. Việc lựa chọn 76 hộ được tiến hành theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản từ danh sách hộ sản xuất thuộc diện tích 1-3ha do thu thập từ báo cáo thống kê của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh tại thời điểm khảo sát; đảm bảo mỗi hộ trong tổng thể mục tiêu có xác suất được chọn bằng nhau. Trong quá trình khảo sát, có 64 mẫu đạt tiêu chuẩn (do một số mẫu không đáp ứng điều kiện, do vậy các phân tích định lượng trong bài dựa trên số liệu 64 mẫu).

Thời gian tiến hành điều tra từ tháng 2 đến tháng 4 năm 2024, đây là khung thời gian diễn ra mùa vụ ở tỉnh Đồng Tháp.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Đặc điểm lãnh thổ nghiên cứu

Đồng Tháp là một trong 13 tỉnh, thành của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, với diện tích đất tự nhiên là 3.382km² chiếm khoảng 8,33% diện tích toàn vùng và chiếm khoảng 1,02% diện tích cả nước. Dân số của tỉnh năm 2023 đạt 1,6 triệu người và mật độ dân số là 473 người/km² (Niên giám thống kê, 2024).

Tỉnh Đồng Tháp có địa hình bằng phẳng, độ cao trung bình 2m so với mực nước biển. Đồng Tháp có 4 nhóm đất chính là đất phù sa, đất phèn, đất xám và đất cát. Trong đó, đất phù sa với 191.769ha chiếm khoảng 56,7% diện tích đất tự nhiên, phân bố chủ yếu dọc theo sông Tiền và sông Hậu. Đây là loại đất màu mỡ, giàu dinh dưỡng, thuận lợi cho ngành trồng lúa gạo (Hoàng Thị Việt Hà, 2017).

Đồng Tháp nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có hai mùa rõ rệt. Mùa mưa, bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11 (Cục Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu, 2018). Hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, với 13 con sông, 278 con kênh và 48 con rạch với tổng chiều dài sông ngòi, kênh, rạch là 2.828,4km. Điều kiện tự nhiên thuận lợi tạo cơ sở để Đồng Tháp trở thành vùng sản xuất lúa gạo, cây ăn trái quan trọng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và của cả nước. Đồng Tháp đứng thứ ba cả nước về tổng sản lượng lúa với trên 3,07 triệu tấn/năm, sản lượng lúa hàng hóa trên 2 triệu tấn (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Tháp, 2022).

3.2. Kết quả khảo sát thực trạng sản xuất lúa theo hướng xanh, bền vững ở tỉnh Đồng Tháp

Dữ liệu được thu thập thông qua một số câu hỏi, tập trung vào:

1) Thông tin hộ nông dân như diện tích canh tác, trình độ học vấn, kinh nghiệm sản xuất.

2) Mức độ áp dụng các phương pháp canh tác nông nghiệp xanh như sử dụng phân hữu cơ thay thế phân hoá học, hạn chế sử dụng phân NPK tổng hợp; sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học (chế phẩm sinh học, thuốc vi sinh,...) thay thế thuốc trừ sâu hoá học; áp dụng các mô hình canh tác là lúa - tôm, lúa - cá, lúa hữu cơ, lúa thuần túy; sử dụng phương pháp tưới nước tiết kiệm, tưới ngập - khô xen kẽ; sản xuất luân canh, xen canh để bảo vệ đất; sử dụng giống lúa chịu được sâu bệnh, chất lượng cao (OM5451, OM18, ST25,...); ứng dụng công nghệ như máy sạ hàng, máy bay phun thuốc, cảm biến đất.

3) Hiệu quả sản xuất lúa tính theo năng suất, chi phí, thu nhập.

4) Đánh giá của nông dân về lợi ích của nông nghiệp xanh là thể hiện mức độ hài lòng và lợi ích mà hộ nông dân nhận được từ việc sản xuất lúa theo các điều kiện khảo sát. Biểu thị từ 1 đến 5, được hiểu như sau: 1 là rất thấp (Hộ nông dân không thấy nhiều lợi ích từ mô hình sản xuất hiện tại; 2 là thấp (Lợi ích nhận được không đáng kể, có thể gặp nhiều khó khăn trong sản xuất); 3 là trung bình (Lợi ích có nhưng không quá rõ ràng, hộ vẫn gặp một số trở ngại); 4 là cao (Nông dân thấy lợi ích tốt, sản xuất tương đối hiệu quả); 5 là rất cao (Mô hình canh tác mang lại lợi ích rõ rệt, giúp nâng cao năng suất và thu nhập) (Khuất Đăng Long, 2016).

Phân tích các chỉ số chung về các hộ nông dân trồng lúa ở tỉnh Đồng Tháp

Dữ liệu cho thấy, đối với diện tích canh tác các hộ trồng lúa có quy mô trung bình khoảng 2,17ha, với diện tích nhỏ nhất là 1,5ha và lớn nhất là 3,0ha, độ lệch chuẩn là 0,52ha, cho thấy có sự khác biệt trong quy mô sản xuất nhưng không quá lớn giữa các hộ. Về kinh nghiệm trồng lúa, với độ lệch chuẩn là 5,0 năm, cho thấy sự chênh lệch về kinh nghiệm giữa các hộ; một số hộ có hơn 20 năm kinh nghiệm, trong khi đó một số chỉ có khoảng 7 năm. Đặc biệt,

có đến 70% số hộ đã sử dụng phân hữu cơ; tuy nhiên mức độ dao động giữa các hộ là khá lớn 40% - 95%, điều này phản ánh tình hình sử dụng phân hữu cơ giữa các hộ rất khác nhau. Tương tự, có 65% hộ sử dụng thuốc bảo vệ

thực vật (BVTV) sinh học, tuy nhiên mức độ sử dụng thuốc này cũng khác nhau lớn giữa các hộ từ 35% - 90%, điều này chứng tỏ các hộ sản xuất vẫn còn phụ thuộc nhiều vào thuốc BVTV hóa học.

BẢNG 1. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LÚA CỦA MỘT SỐ HỘ NÔNG DÂN Ở TỈNH ĐỒNG THÁP

Chỉ số	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa
Diện tích (ha)	2,17	0,52	1,5	3,0
Kinh nghiệm (năm)	13,5	5,0	7,0	22,0
Phân bón hữu cơ (%)	70,0	18,3	40,0	95,0
Thuốc BVTV sinh học (%)	65,0	19,5	35,0	90,0
Giống lúa chất lượng cao (%)	80,5	13,8	60,0	95,0
Năng suất (tấn/ha)	6,07	0,54	5,3	6,9
Chi phí sản xuất (triệu đồng/ha)	15,45	1,73	13,0	18,5
Thu nhập (triệu đồng/ha)	199,0	39,8	140,0	270,0

Nguồn: Tác giả điều tra số liệu năm 2024 và phân tích bằng SPSS.

Đối với diện tích gieo trồng, kinh nghiệm sản xuất cũng ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người nông dân. Nhóm có diện tích lớn hơn 2,5ha có thu nhập trung bình từ 230 - 270 triệu đồng/ha, cao hơn so với nhóm có diện tích nhỏ hơn 2ha, thu nhập từ 140 - 180 triệu đồng/ha; có nghĩa là quy mô lớn có lợi thế hơn về kinh tế, đồng thời giúp tối ưu hoá về chi phí và tiếp cận thị trường cũng tốt hơn. Ngoài ra, về kinh nghiệm sản xuất cũng ảnh hưởng đến thu nhập, nếu có hơn 15 năm kinh nghiệm thì có thu nhập trung bình từ 220 - 250 triệu đồng/ha, cao hơn nhóm dưới 10 năm kinh nghiệm chỉ có thu nhập từ 140 - 180 triệu đồng/ha. Điều này phản ánh kinh nghiệm sản xuất thúc đẩy canh tác hiệu quả, giảm chi phí sản xuất và tăng thu nhập.

Bên cạnh đó, việc áp dụng giống lúa chất lượng cao khá phổ biến như ST25, OM5451, trung bình đến 80,5%, điều này có thể giúp tăng

năng suất và giá trị sản phẩm. Cụ thể, năng suất lúa trung bình đạt 6,07 tấn/ha và độ lệch chuẩn thấp chỉ 0,54 tấn/ha, cho thấy năng suất khá ổn định giữa các hộ sản xuất lúa. Đối với chi phí sản xuất, dao động từ 13 - 18,5 triệu/ha, cho thấy sự khác biệt trong kỹ thuật canh tác lúa và chi phí đầu vào của quá trình sản xuất. Về thu nhập, có sự chênh lệch khá lớn giữa các hộ sản xuất từ 140 - 270 triệu đồng/ha, sự chênh lệch này phụ thuộc lớn vào mô hình canh tác, năng suất lúa đạt được và chi phí đầu tư cho sản xuất.

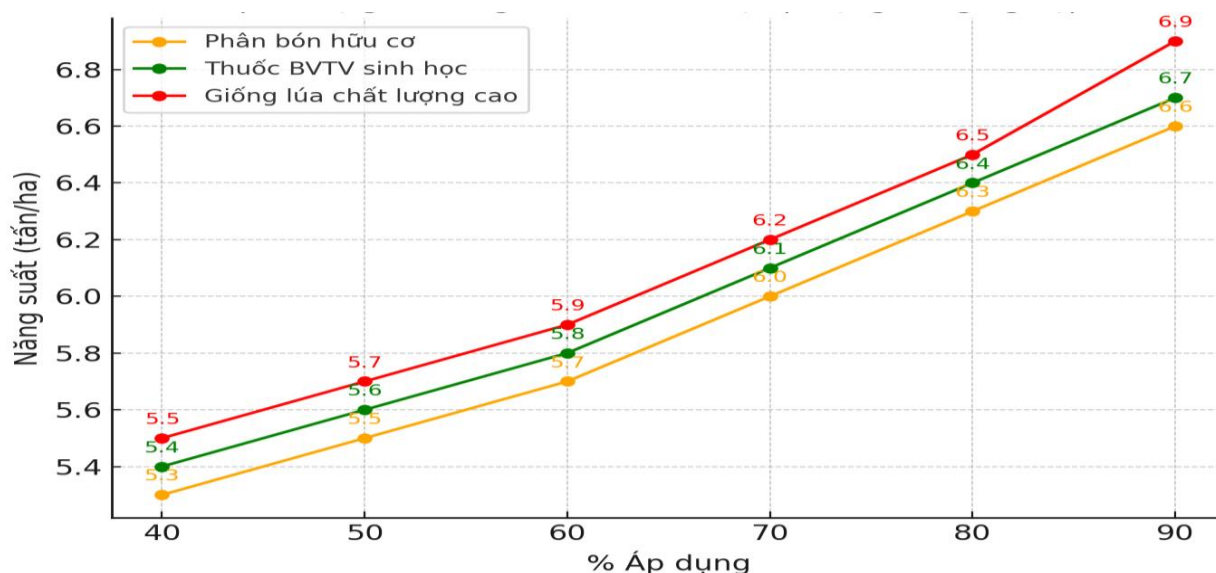
Mức độ áp dụng các phương pháp canh tác nông nghiệp xanh

Có thể thấy rằng, phần lớn nông dân trồng lúa ở tỉnh Đồng Tháp đã áp dụng rộng rãi phân bón hữu cơ và giống lúa chất lượng cao, nhưng mức độ sử dụng thuốc BVTV sinh học vẫn chưa đồng đều. Năng suất lúa khá cao so với mặt bằng chung, tuy nhiên thu nhập có sự chênh

lệch đáng kể. Những hộ có thu nhập cao có xu hướng sử dụng phân bón hữu cơ và thuốc BVTV sinh học ở mức cao hơn, càng khẳng

định rằng nông nghiệp xanh giúp nâng cao hiệu quả sản xuất.

HÌNH 1. MỐI QUAN HỆ GIỮA MỨC ĐỘ ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP SẢN XUẤT XANH VỚI NĂNG SUẤT LÚA



Nguồn: Tác giả xử lý bằng SPSS từ kết quả khảo sát năm 2024.

Trong quá trình sản xuất, việc sử dụng phân bón hữu cơ và thuốc BVTV sinh học có ảnh hưởng lớn đến năng suất lúa. Đối với phân bón hữu cơ, các hộ sử dụng phân bón hữu cơ cao hơn (trên 75%) có năng suất trung bình khoảng 6,3 - 6,5 tấn/ha, cao hơn nhóm sử dụng ít (dưới 50%) chỉ đạt năng suất từ 5,5 - 5,8 tấn/ha. Điều này cho thấy rằng việc sử dụng phân bón hữu cơ có tác động tích cực đến năng suất lúa. Bên cạnh đó, việc sử dụng thuốc BVTV sinh học đúng cách sẽ giúp bảo vệ cây trồng và tăng năng suất như nhóm sử dụng cao (trên 75%) có năng suất trung bình 6,2 - 6,4 tấn/ha, trong khi nhóm dùng ít hơn (35% - 50%) có năng suất chỉ 5,4 - 5,7 tấn/ha. Bên cạnh đó, việc sử dụng giống lúa chất lượng cao cũng tạo ra năng suất cao.

Hiệu quả sản xuất lúa tính theo năng suất, chi phí, thu nhập

Thu nhập của nông dân sẽ chịu sự chi phối của năng suất, của diện tích và cả chi phí sản xuất.

Bảng 2 thể hiện mối tương quan giữa thu nhập (triệu đồng/ha) với giá trị của các yếu tố sản xuất như năng suất (tấn/ha), diện tích (ha), chi phí sản xuất (triệu đồng/ha). Khi năng suất tăng từ 5,3 tấn/ha lên 6,9 tấn/ha thì thu nhập tăng từ 140 triệu đồng/ha lên 270 triệu đồng/ha. Năng suất càng cao thì thu nhập càng lớn, do sản lượng thu hoạch nhiều dẫn đến doanh thu cao hơn.

Đồng thời, khi diện tích tăng từ 1,5ha đến 3,0ha, thu nhập cũng tăng. Từ đó, diện tích lớn hơn giúp tăng tổng thu nhập, nhưng không hoàn toàn quyết định lợi nhuận trên mỗi ha; yếu tố quyết định hơn là năng suất. Bên cạnh đó, chi phí sản xuất lại diễn biến tỉ lệ nghịch với thu nhập; khi chi phí tăng từ 13 triệu đồng/ha lên 18,5 triệu đồng/ha, thì thu nhập lại giảm từ 270 triệu đồng/ha xuống 140 triệu đồng/ha. Có

nghĩa là, chi phí sản xuất cao không đồng nghĩa với lợi nhuận cao. Do đó, cần ưu tiên tăng năng suất bằng cách sử dụng giống lúa chất lượng cao, kỹ thuật canh tác tiên tiến, kiểm soát chi

phí sản xuất bằng cách sử dụng phân bón, thuốc BVTV hợp lý, tiết kiệm nhân công lao động để tăng lợi nhuận thực tế, tránh việc đầu tư lớn nhưng không mang lại hiệu quả.

BẢNG 2. TƯƠNG QUAN GIỮA THU NHẬP CỦA HỘ TRỒNG LÚA VỚI CÁC YẾU TỐ SẢN XUẤT

Thu nhập (triệu đồng/ha)	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Chi phí (triệu đồng/ha)
140	1,7	5,3	18,5
160	1,8	5,7	17,0
165	2,3	5,5	17,2
180	1,5	6,0	16,0
190	1,9	6,0	15,5
210	2,2	6,3	15,0
215	2,5	6,2	14,8
220	2,0	6,5	14,5
250	3,0	6,8	13,5
270	2,8	6,9	13,0

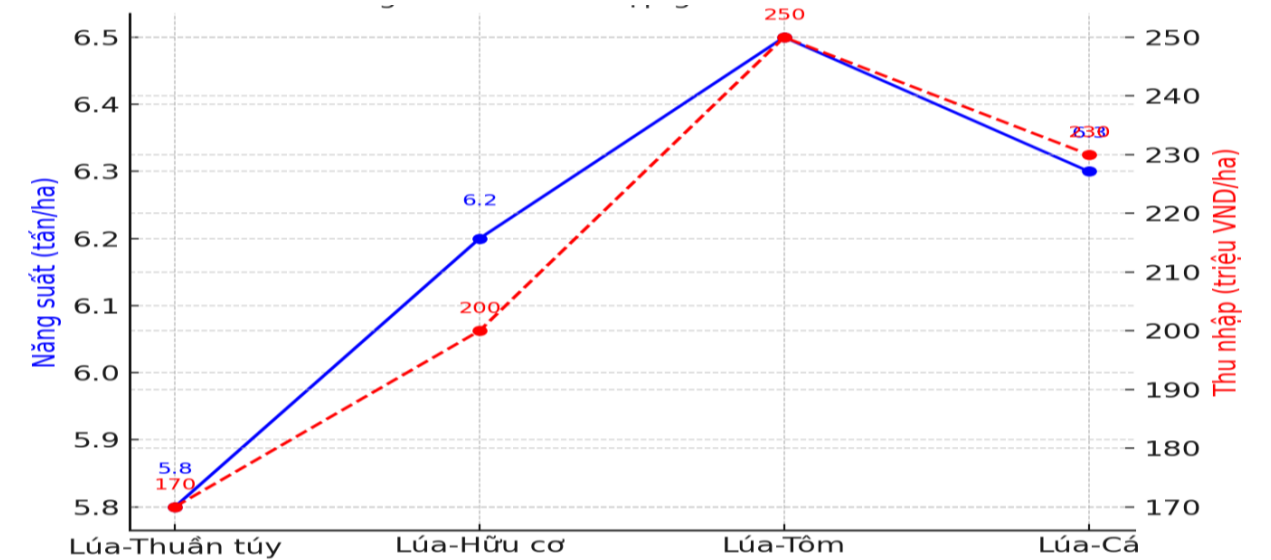
Nguồn: Tác giả xử lý từ kết quả khảo sát năm 2024.

Ngoài ra, năng suất và thu nhập giữa các mô hình canh tác lúa cũng rất khác nhau.

Việc áp dụng các mô hình canh tác khác nhau sẽ cho ra thu nhập khác nhau, sự chênh lệch từ các mô hình này cũng tương đối lớn.

Qua khảo sát 64 hộ nông dân, tỷ lệ hộ nông dân áp dụng mô hình canh tác lúa thuần túy cao nhất, chiếm 40%; tiếp đến là mô hình lúa - cá chiếm 25%, mô hình lúa - tôm chiếm 20% và thấp nhất là mô hình lúa hữu cơ chỉ chiếm 15%.

HÌNH 2. SO SÁNH NĂNG SUẤT VÀ THU NHẬP GIỮA CÁC MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA



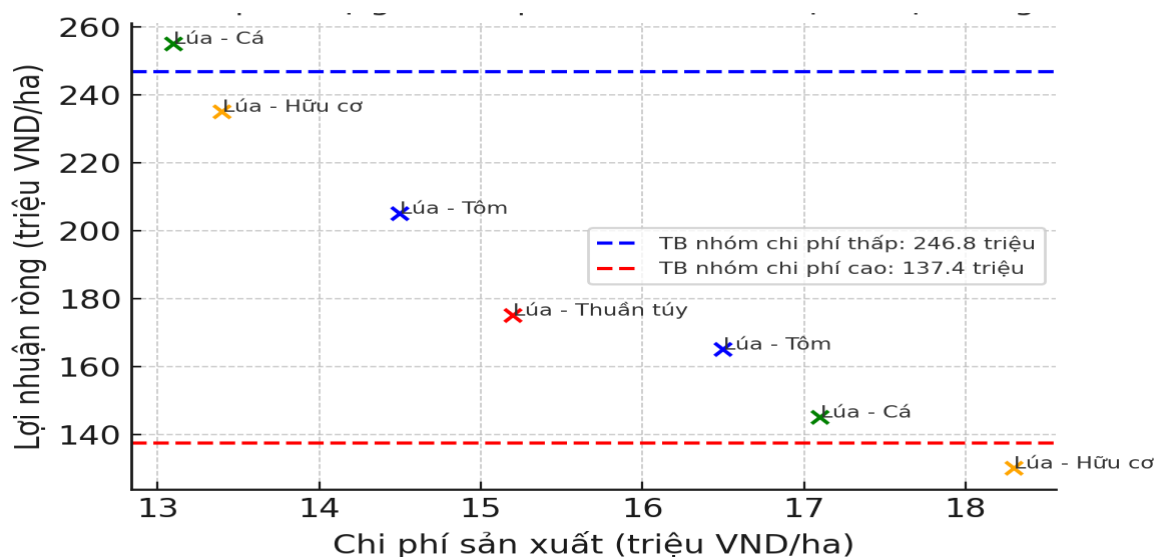
Nguồn: Tác giả xử lý từ kết quả khảo sát năm 2024.

Mô hình lúa hữu cơ, lúa - tôm, lúa - cá có năng suất và thu nhập cao hơn mô hình lúa thuần túy. Lúa - tôm có thu nhập cao nhất trên 250 triệu đồng/ha, chứng tỏ hiệu quả kinh tế vượt trội từ mô hình này. Điều này có thể do môi trường lúa - tôm giúp cải thiện đất và giảm sâu bệnh, đồng thời tôm có thể tạo thêm thu nhập khá cao cho nông dân. Tuy mô hình lúa hữu cơ có năng suất thấp hơn lúa - tôm nhưng vẫn cao hơn mô hình truyền thống; đặc biệt mô hình sản xuất lúa hữu cơ có thu nhập cao hơn các mô hình sản xuất truyền thống là do sản

phẩm lúa hữu cơ có giá trị cao hơn trên thị trường. Từ đó, có thể khẳng định rằng trong sản xuất nông nghiệp, việc áp dụng các mô hình kết hợp vừa giúp khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên theo hướng bền vững, vừa giúp tăng năng suất và nâng cao hiệu quả kinh tế.

Bên cạnh đó, chi phí sản xuất cũng ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận thu được của người nông dân thông qua mô hình canh tác lúa.

HÌNH 3. TƯƠNG QUAN GIỮA CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ LỢI NHUẬN RÒNG TRONG ÁP DỤNG CÁC MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA



Nguồn: Tác giả phân tích số liệu khảo sát năm 2024.

Hình 3 cho thấy, nhóm có chi phí sản xuất thấp (dưới 14 triệu đồng/ha) lại có lợi nhuận trung bình khá cao, hơn 240 triệu đồng/ha; mô hình chủ yếu nông dân áp dụng là lúa - tôm, lúa - cá. Nhóm này có lợi nhuận cao, do trong quá trình sản xuất có sự điều tiết chi phí sản xuất xuống mức thấp nhất có thể, bên cạnh đó tận dụng phân hữu cơ và thuốc BVTV sinh học một cách hợp lý giúp tăng năng suất và chất lượng sản phẩm. Đối với nhóm có chi phí sản xuất cao (trên 17 triệu đồng/ha) thì lợi nhuận trung bình

chỉ đạt hơn 130 triệu đồng/ha; mô hình áp dụng là lúa thuần túy. Những hộ nông dân này có lợi nhuận thấp hơn do chi phí sản xuất cao và cũng không đạt năng suất cao hơn. Như vậy, chi phí cao không đồng nghĩa với lợi nhuận cao, ngược lại chi phí thấp lại có lợi nhuận tốt hơn. Do đó cần hạn chế sử dụng phân bón, thuốc BVTV hoá học để giảm chi phí, tăng cường sử dụng phân hữu cơ, các chế phẩm sinh học.

Mức độ hài lòng và lợi ích mà hộ nông dân nhận được từ việc sản xuất lúa theo hướng xanh, bền vững

Xét về lợi ích của nông nghiệp xanh, thông qua đánh giá của hộ nông dân về sự hài lòng và lợi ích từ việc áp dụng các mô hình sản xuất lúa. Kết quả được thể hiện ở Bảng 3.

BẢNG 3. ĐÁNH GIÁ LỢI ÍCH CỦA NÔNG NGHIỆP XANH TRONG SẢN XUẤT LÚA

Mức điểm	Số hộ	Tỷ lệ (%)
5 - Rất tốt	38	60%
4 - Tốt	13	20%
3 - Trung bình	13	20%
2 - Kém	0	0%
1 - Rất kém	0	0%

Nguồn: Tác giả xử lý từ kết quả khảo sát năm 2024, n = 64.

Có đến 60% hộ đánh giá rất tốt về nông nghiệp xanh, chủ yếu là những hộ có mô hình canh tác lúa - tôm, lúa hữu cơ. Tỷ lệ 0% ở hai mức thấp nhất cho thấy không có hộ nào đánh giá kém hoặc rất kém. Tất cả chứng tỏ nông nghiệp xanh mang lại lợi ích lớn, giúp nâng cao năng suất, cải thiện chất lượng lúa, bảo vệ môi trường và tăng thu nhập cho người dân. Tỷ lệ hộ đánh giá tốt và trung bình khá cân bằng 20%, cho thấy một số hộ vẫn còn những hạn chế hoặc khó khăn trong quá trình áp dụng mô hình này. Do điều kiện canh tác, kỹ thuật hoặc do chi phí đầu tư ban đầu còn cao. Nông nghiệp xanh không gây tác động bất lợi đáng kể nào đến người sản xuất lúa.

4. Kết luận và kiến nghị

4.1. Kết quả đạt được

Việc sản xuất lúa theo hướng nông nghiệp xanh ở tỉnh Đồng Tháp đã đạt được một số kết quả tích cực như sau:

Hiệu quả kinh tế

Kết quả nghiên cứu cho thấy, các mô hình canh tác lúa tiên tiến, sử dụng giống chất lượng cao và kỹ thuật hiện đại, nhất là lúa hữu cơ cho năng suất cao (6,5 - 6,9 tấn/ha) và thu nhập lớn (220 - 270 triệu/ha), góp phần đáng kể vào tăng

trưởng kinh tế nông nghiệp nói riêng và GRDP chung của tỉnh.

Bên cạnh đó, việc áp dụng mô hình lúa - tôm và lúa - cá có hiệu suất cao (6,9 tấn/ha), giúp nâng cao tổng sản lượng lúa; các mô hình sản xuất nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ giúp gia tăng giá trị sản phẩm lúa gạo của địa phương.

Việc sử dụng kỹ thuật tiên tiến và phân bón hữu cơ có chi phí thấp hơn (khoảng 13 triệu/ha) nhưng vẫn đạt năng suất cao, làm tăng lợi nhuận cho hộ trồng lúa.

Hiệu quả về xã hội

Kết quả khảo sát cho thấy các mô hình lúa - tôm và lúa - cá có thu nhập cao hơn (250 - 270 triệu đồng/ha), giúp cải thiện mức sống của nông dân trồng lúa.

Ngoài ra các mô hình trồng lúa theo hướng xanh, bền vững này cũng góp phần tạo thêm việc làm trong lĩnh vực thủy sản, tăng cơ hội việc làm, nâng thu nhập và ổn định sinh kế cho bà con nông dân.

Hiệu quả về môi trường

Giảm sử dụng phân bón hóa học và thuốc BVTV: Trong sản xuất lúa tiên tiến, tỷ lệ nông

dân sử dụng phân bón hữu cơ cao (80 - 95%), số hộ sử dụng phân bón và thuốc hóa học ngày càng giảm, giúp giảm ô nhiễm đất và nguồn nước.

Thúc đẩy sản xuất bền vững: thông qua các mô hình lúa - tôm, lúa - cá giúp cân bằng hệ sinh thái, giảm phụ thuộc vào hóa chất nông nghiệp, bảo vệ môi trường.

Việc sử dụng giống lúa chất lượng cao và mô hình hữu cơ giúp tạo ra sản phẩm an toàn hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường về thực phẩm sạch.

4.2. Tồn tại, hạn chế và gợi ý giải pháp

Bên cạnh những kết quả đạt được, qua khảo sát thực tế, việc phát triển ngành trồng lúa theo hướng xanh, bền vững ở tỉnh Đồng Tháp còn gặp một số hạn chế như sau:

Về vấn đề nhận thức của nông dân

Nhiều hộ nông dân còn mang tư duy áp dụng các quy trình sản xuất và mô hình canh tác truyền thống, chậm đổi mới trong quá trình sản xuất do một số mô hình đòi hỏi chi phí cao, thời gian để chuyển đổi kéo dài, chưa nhận thấy được hiệu quả từ những mô hình sản xuất xanh; do đó, cần đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức và đổi mới tư duy về sản xuất nông nghiệp xanh.

Vấn đề kỹ thuật canh tác và đào tạo, tập huấn

Việc áp dụng mô hình canh tác lúa tiên tiến cần kiến thức chuyên môn và kỹ năng cao, tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình sản xuất, gây khó khăn cho nhiều nông dân do có ít kinh nghiệm hoặc trình độ thấp. Do đó, thời gian tới, đòi hỏi địa phương phải chú trọng vào công tác đào tạo, tập huấn để người nông dân được nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu của quá trình sản xuất lúa bền vững.

Mức độ, tỷ lệ sử dụng phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học chưa đồng đều,

một bộ phận lớn nông dân vẫn sử dụng phân bón hóa học và thuốc hóa học ở mức cao, gây nguy cơ ô nhiễm. Điều này đòi hỏi chính quyền địa phương phải có các quy định cụ thể, đồng thời tăng cường phổ biến các mô hình canh tác lúa bền vững đến cho các hộ nông dân.

Về thị trường

Thị trường tiêu thụ chưa ổn định, giá cả biến động thường xuyên, đặc biệt là giá cả giữa các sản phẩm thông thường và các sản phẩm chất lượng cao chưa có sự khác biệt rõ nét. Do đó, đòi hỏi địa phương phải xây dựng kênh thị trường tiêu thụ ổn định, nhất là cho các sản phẩm lúa từ các mô hình sản xuất sạch, hữu cơ, nhằm tạo động lực cho người nông dân tiếp tục đầu tư cho sản xuất nông nghiệp xanh.

Về nguồn vốn và các chính sách hỗ trợ

Việc áp dụng các mô hình sản xuất tiên tiến, quy trình sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP yêu cầu vốn đầu tư lớn, máy móc, thiết bị hiện đại, đã tạo ra áp lực về tài chính, gây khó khăn cho nhiều hộ nông dân, đặc biệt là các hộ sản xuất nhỏ lẻ, nguồn vốn hạn chế. Bên cạnh đó, đối với hộ có quy mô nhỏ, khả năng tiếp cận nguồn vốn để hỗ trợ sản xuất cũng gặp không ít khó khăn, do một số cơ chế, chính sách còn phức tạp, thủ tục vay vốn rườm rà. Do đó, tỉnh cần nhiều chính sách phát triển và hỗ trợ hơn nữa cho nông dân trong việc áp dụng các mô hình sản xuất lúa bền vững.

Về tính liên kết, hợp tác trong sản xuất

Tuy mô hình sản xuất lúa theo hướng bền vững đã có những kết quả bước đầu, song vẫn còn nhiều hộ sản xuất với quy mô nhỏ lẻ, rời rạc, chưa đồng bộ trong quy hoạch phát triển, chưa coi trọng liên kết trong sản xuất, dẫn đến manh mún trong sản xuất, ứng dụng kỹ thuật và tiêu thụ. Do đó, địa phương cần có kế hoạch phát triển sản xuất phù hợp với quy hoạch; tăng cường sự phối hợp giữa nhà nước - nhà nông - nhà doanh nghiệp.

Về giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên

Các mô hình sản xuất lúa hữu cơ, lúa kết hợp tôm - cá tuy đã góp phần giảm khai thác có hiệu quả hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhưng vẫn chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu, hạn hán, dịch bệnh, gây rủi ro đến năng suất và chất lượng sản phẩm. Do đó, để sản xuất lúa theo hướng xanh, bền vững, rất cần sự hỗ trợ về các giải pháp mang tính khoa học, hiện

đại, các cảnh báo sớm; đặc biệt cần triển khai nhanh việc nghiên cứu phát triển và ứng dụng các giống cây trồng có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, tình trạng hạn hán kéo dài như hiện nay.

Có thể nói, việc thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm giảm thiểu những khó khăn, hạn chế này sẽ góp phần to lớn vào sự phát triển bền vững nền nông nghiệp nói riêng và cả nền kinh tế chung của tỉnh Đồng Tháp.

Tài liệu tham khảo

1. Cochran, William Gemmell (1977). *Kỹ thuật lấy mẫu, tái bản lần thứ 3 (Sampling Techniques, 3rd edition)*. New York.
2. Cục Khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu (2018). *Biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh*. Nxb Tài nguyên môi trường và Bản đồ Việt Nam.
3. Hoàng Thị Việt Hà (2017). Rice production in the Mekong Delta, Vietnam: Potentialities and situation analysis. *Journal of Association of Korean Geographers*, 6 (1), pp 77-92.
4. Khuất Đăng Long (2016). *Về phát triển nông nghiệp xanh, lợi ích, nhận thức và lựa chọn*. *Tạp chí Khoa học Đại học Tân Trào*.
5. Nguyễn Hoàng Sơn (2022). Định hướng phát triển mô hình nông nghiệp xanh ở huyện Bồ Trách, tỉnh Quảng Bình. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Khoa học, Đại học Huế*.
6. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đồng Tháp (2022). *Báo cáo kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2022*.
7. Trần Ngọc Ngoạn (2013). *Tác động kinh tế - xã hội và môi trường của sự phát triển nông nghiệp xanh*. Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam.

Thông tin tác giả:

1. Phạm Thị Cẩm Tú, CN.

- Đơn vị công tác: Trường THPT Kiến Văn - tỉnh Đồng Tháp.

2. Hoàng Thị Việt Hà, TS.

- Đơn vị công tác: Khoa Sư phạm Khoa học xã hội, Trường Đại học Đồng Tháp.

- Email: ptctu.c23nvk.dtp@moet.edu.vn

Ngày nhận bài: 28/03/2025

Ngày nhận bản sửa: 28/04/2025

Ngày duyệt đăng: 15/05/2025